



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM**

*Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**



MỤC LỤC

| Nội dung                               | Trang   |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC               | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                      | 04 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN    |         |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 - 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10 - 10 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 11 - 26 |

3501  
CỘNG HÒA  
CHÍNH  
H VỰC  
HÌNH  
KIỂM  
HÓA  
- TP.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

### Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây lấy sợi: trồng bông vải; sản xuất giống bông, cây trồng nông nghiệp
- Sản xuất dầu mỡ động, thực vật
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác.
- Sản xuất sợi: chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch
- Sản xuất vải dệt thoi: sản xuất sản phẩm dệt may; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sắt, thép, gang
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất bông
- Mua bán bông xơ, mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc vào vệ thực vật
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kĩ thuật: dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp; khoa học công nghệ vào cuộc sống
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, phụ gia ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn nấm thương phẩm như nấm linh chi, nấm mèo, nấm bào ngư và các loại nấm khác.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng chẵn)

### Quy mô đầu tư

| Tên                                     | Địa chỉ   |
|---|---|
| <b>Các đơn vị thành viên</b>            |   |
| Chi nhánh tại Gia Lai                   | Thôn 7, Xã IaBlang, huyện Chư Sê, Gia Lai           |
| Xí nghiệp Dịch vụ thương mại ngành bông | 115-17 Đường D2, Quận Bình Thạnh – Tp.HCM           |
| Chi nhánh tại Phan Thiết                | Lô 1/5 Khu công nghiệp, Phan Thiết, Bình Thuận      |
| Chi nhánh tại Nha Trang                 | 68A đường 2 tháng 4, Vĩnh Hải, Nha Trang            |
| Chi nhánh tại Bình Dương                | Ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, Bình Dương        |
| Chi nhánh tại Đồng Nai                  | Ấp Tân Thái, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai |

### Công ty con

| Công ty con  | Vốn đầu tư        |
|--|-------------------|
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên  | 5.169.025.696 VND |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nha Hồ   | 9.715.911.780 VND |
| Công ty CP Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung<br>(được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bông vải Miền Trung) | 6.524.366.514 VND |

### Công ty liên kết

| Công ty liên kết            | Vốn đầu tư        |
|-----------------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài | 2.696.637.541 VND |

1729-  
G TY  
M HỮU H  
TU VÀ  
KẾ TO  
TOÁN  
NAM  
10 CH







## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| Tên                    | Số cổ phần đang nắm giữ | Tỷ lệ % trên tổng vốn đã góp |
|------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Xuân Thu | 62.000                  | 1,24 %                       |
| Ông Ngô Quang Thỏ      | 20.000                  | 0,40 %                       |
| Ông Phạm Quang Tuấn    | 30.000                  | 0,60 %                       |
| Ông Phạm Văn Dương     | 32.262                  | 0,65 %                       |
| Bà Trịnh Thị Thanh Hà  | 20.000                  | 0,40 %                       |
| Bà Đặng Phương Dung    | 20.000                  | 0,40 %                       |
| Bà Đặng Thị Ngọc Hương | 20.000                  | 0,40 %                       |
| Willem Stuive          | 40.000                  | 0,80 %                       |
| Và các cổ đông khác    | 996.538                 | 19,93 %                      |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Trần Anh Hào



Số : 160...../BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được lập ngày 12 tháng 03 năm 2014, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

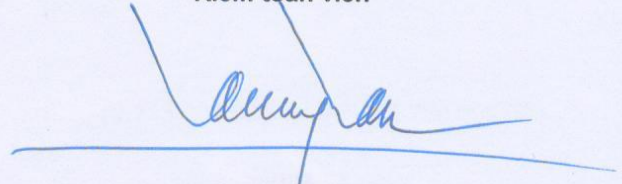
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc



**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



**LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

11729-  
IG TY  
KIỂM HỮU H  
TU VẤN  
H KẾ T  
M TOÁN  
PHÍA NAM  
HỒ C



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/12/2013            | 01/01/2013             |
|------------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |             | <b>86.478.621.353</b> | <b>106.801.704.861</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền               |             | 11.742.340.493        | 4.875.086.397          |
| 111        | 1. Tiền   | 03          | 11.742.340.493        | 4.875.086.397          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             |                       |                        |
| 120        | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             |             |                       |                        |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |             |                       |                        |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            |             |                       |                        |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    |             | 43.874.160.766        | 56.732.177.063         |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                              |             | 40.453.825.627        | 39.680.831.873         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                          |             | 7.016.859.746         | 14.381.991.039         |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             |                       |                        |
| 134        | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                       |                        |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                          | 04          | 8.221.774.720         | 15.042.903.108         |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             | (11.818.299.327)      | (12.373.548.957)       |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                                    |             | 24.539.125.838        | 37.569.723.234         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     | 05          | 25.434.552.521        | 40.864.616.150         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (895.426.683)         | (3.294.892.916)        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 6.322.994.256         | 7.624.718.167          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 26.855.556            |                        |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 547.355.734           | 685.259.643            |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 06          | 3.715.944.780         | 3.047.242.595          |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 2.032.838.186         | 3.892.215.929          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>59.747.117.110</b> | <b>61.268.419.350</b>  |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn                       |             | 2.738.205.689         | 2.738.205.689          |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |             |                       |                        |
| 212        | 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               |             |                       |                        |
| 213        | 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          |             |                       |                        |
| 218        | 4. Phải thu dài hạn khác                            | 07          | 2.738.205.689         | 2.738.205.689          |
| 219        | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            |             |                       |                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>26.721.167.048</b>  | <b>28.025.823.955</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 08          | 16.980.740.864         | 19.214.019.826         |
| 222   | - Nguyên giá                                      |             | 78.391.623.150         | 78.535.679.531         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (61.410.882.286)       | (59.321.659.705)       |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 |             |                        |                        |
| 225   | - Nguyên giá                                      |             |                        |                        |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             |                        |                        |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                        | 09          | 3.501.878.066          | 3.528.759.958          |
| 228   | - Nguyên giá                                      |             | 3.662.307.419          | 3.657.919.919          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (160.429.353)          | (129.159.961)          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 10          | 6.238.548.118          | 5.283.044.171          |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   |             | <b>5.213.922.055</b>   | <b>5.714.701.896</b>   |
| 241   | - Nguyên giá                                      | 11          | 8.971.331.075          | 8.789.285.521          |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (3.757.409.020)        | (3.074.583.625)        |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | 12          | <b>24.105.941.531</b>  | <b>24.105.941.531</b>  |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                         |             | 21.409.303.990         | 14.884.937.476         |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        |             | 2.696.637.541          | 9.221.004.055          |
| 258   | 3. Đầu tư dài hạn khác                            |             |                        |                        |
| 259   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             |                        |                        |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>967.880.787</b>     | <b>683.746.279</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 13          | 967.880.787            | 683.746.279            |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 |             |                        |                        |
| 268   | 3. Tài sản dài hạn khác                           |             |                        |                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>146.225.738.463</b> | <b>168.070.124.211</b> |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

|       |   |             | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| Mã số | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
| 300   | <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>77.260.786.379</b>  | <b>94.888.899.005</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>50.957.298.032</b>  | <b>56.177.219.510</b>  |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 14          | 40.506.588.899         | 24.675.741.962         |
| 312   | 2. Phải trả người bán                               |             | 1.635.872.488          | 9.846.527.110          |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                         |             | 3.410.435.024          | 7.656.475.810          |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 15          | 180.633.916            | 606.453.594            |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                          |             | 74.634.159             | 866.395.353            |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                                 | 16          | 67.938.727             | 100.000.000            |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ                                  |             |                        |                        |
| 318   | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                        |                        |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 17          | 4.172.059.716          | 10.748.284.720         |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             |                        |                        |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |             | 909.135.103            | 1.677.340.961          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>26.303.488.347</b>  | <b>38.711.679.495</b>  |
| 331   | 1. Phải trả dài hạn người bán                       |             |                        |                        |
| 332   | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |             |                        |                        |
| 332   | 3. Phải trả dài hạn khác                            |             |                        |                        |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                                | 18          | 26.303.488.347         | 38.711.679.495         |
| 335   | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |             |                        |                        |
| 336   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |             |                        |                        |
| 337   | 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |             |                        |                        |
| 338   | 8. Doanh thu chưa thực hiện                         |             |                        |                        |
| 339   | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |             |                        |                        |
| 400   | <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>68.964.952.084</b>  | <b>73.181.225.206</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | 19          | <b>67.296.661.006</b>  | <b>70.481.504.348</b>  |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |             |                        |                        |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |             |                        |                        |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 |             |                        |                        |
| 415   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |             |                        |                        |
| 416   | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |             |                        | (6.094.644)            |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |             | 2.225.611.041          | 2.225.611.041          |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |             | 1.871.700.787          | 1.871.700.787          |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |             |                        |                        |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |             | 8.233.878.779          | 11.424.816.765         |
| 421   | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |             | 4.965.470.399          | 4.965.470.399          |
| 422   | 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 |             |                        |                        |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |             | <b>1.668.291.078</b>   | <b>2.699.720.858</b>   |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí                                   |             | 1.668.291.078          | 2.699.720.858          |
| 433   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                |             |                        |                        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>146.225.738.463</b> | <b>168.070.124.211</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại<br>- Dollar Mỹ (USD)      |             | 76.180,52  | 20.951,48  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |            |

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Trần Anh Hào





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

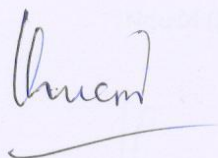
Đơn vị tính: VND

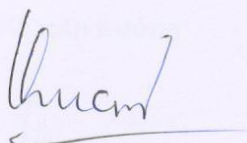
| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm 2013             | Năm 2012             |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 343.607.498.971      | 488.928.309.024      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 21          | 20.512.800           | 5.226.486.113        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 22          | 343.586.986.171      | 483.701.822.911      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 329.329.078.124      | 464.033.298.905      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 14.257.908.047       | 19.668.524.006       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 10.875.161.410       | 15.772.119.625       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 10.430.978.849       | 15.712.309.462       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 9.039.086.071        | 14.714.527.292       |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | 2.606.271.455        | 4.461.788.064        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 10.004.419.813       | 11.311.276.003       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 2.091.399.340        | 3.955.270.102        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 3.413.819.507        | 7.407.984.155        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 254.490.597          | 1.145.833.049        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 3.159.328.910        | 6.262.151.106        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 5.250.728.250        | 10.217.421.208       |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  |             | 68.490.777           | 1.350.999.719        |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   |             |                      |                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <b>5.182.237.473</b> | <b>8.866.421.490</b> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 26          | 1.036                | 1.773                |

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Trần Anh Hào

*Nguyễn Thị Thanh Hương*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

| Mã số  | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                         |
|--|--|-------------|------------------------|-------------------------|
|  |  |             | Năm 2013               | Năm 2012                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |  |             |                        |                         |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 336.378.070.153        | 441.945.778.824         |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (291.261.475.876)      | (387.796.830.419)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (9.642.000.151)        | (9.895.330.347)         |
| 04   | 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (9.467.378.327)        | (14.829.740.316)        |
| 05   | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   |             | (830.346.072)          | (9.257.432.539)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 5.392.202.127          | 9.087.196.959           |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (29.436.452.139)       | (53.768.238.687)        |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>1.132.619.715</b>   | <b>(24.514.596.525)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |  |             |                        |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               |             | (1.214.464.528)        | (197.526.601)           |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                             |             | 62.533.000             | 626.618.182             |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác                                       |             | (22.500.000.000)       | (41.000.000.000)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 22.500.000.000         | 61.000.000.000          |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.  |             |                        |                         |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.                                     |             |                        |                         |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 10.478.923.654         | 14.746.274.901          |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>9.326.992.126</b>   | <b>35.175.366.482</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |  |             |                        |                         |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             |                        |                         |
| 32   | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                        |                         |
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 232.345.741.031        | 286.753.074.583         |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (228.923.085.236)      | (313.049.988.977)       |
| 35   | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |             |                        |                         |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (7.026.000.000)        | (4.663.968.328)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(3.603.344.205)</b> | <b>(30.960.882.722)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>6.856.267.636</b>   | <b>(20.300.112.765)</b> |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   |             | <b>4.875.086.397</b>   | <b>25.188.690.834</b>   |
| 61   | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             |             | 10.986.460             | (13.491.672)            |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  |             | <b>11.742.340.493</b>  | <b>4.875.086.397</b>    |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

Nguyễn Thị Thanh Hương

*Nguyễn Thị Thanh Hương*



Tổng Giám đốc

Trần Anh Hào



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây lấy sợi: trồng bông vải; sản xuất giống bông, cây trồng nông nghiệp
- Sản xuất dầu mỡ động, thực vật
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác.
- Sản xuất sợi: chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch
- Sản xuất vải dệt thoi: sản xuất sản phẩm dệt may; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sắt, thép, gang
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất bông
- Mua bán bông xơ, mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc vào vệ thực vật
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp; khoa học công nghệ vào cuộc sống
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, phụ gia ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn nấm thương phẩm như nấm linh chi, nấm mèo, nấm bào ngư và các loại nấm khác.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng chẵn)

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| + Nhà cửa vật kiến trúc         | 10 - 30 năm         |
| + Máy móc thiết bị              | 05 - 10 năm         |
| + Phương tiện vận tải           | 05 - 15 năm         |
| + Thiết bị công cụ quản lý      | 03 - 08 năm         |
| + Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

| <i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>            | <i>Nguyên giá</i> |
|---|-------------------|
| + Trạm bông Kông Chro (Gia Lai)                 | 224.600.000       |
| + Trạm bông Trung tâm (Phan Thiết)              | 365.625.000       |
| + Trạm kiểm tra chất lượng và văn phòng công ty | 1.504.225.380     |

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

5011  
CÔNG  
H NHIỆM  
I VỤ T  
TÍNH P  
KIỂM  
HĨA N  
TP. H



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN

|                                  | 31/12/2013            | 01/01/2013           |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                  | <b>992.335.873</b>    | <b>386.254.372</b>   |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>        | <b>10.750.004.620</b> | <b>4.488.832.025</b> |
| Tiền gửi VND                     | 9.144.846.648         | 4.052.454.599        |
| + Ngân hàng Công thương          | 3.917.412.091         | 2.483.590.295        |
| + Ngân hàng Nông nghiệp          | 5.096.321.412         | 719.597.213          |
| + Ngân hàng Ngoại thương         | 14.770.326            | 6.280.335            |
| + Ngân hàng Phát triển Tp.HCM    | 13.746.985            | 13.586.348           |
| + Ngân hàng An Bình              | 1.096.696             | 1.079.026            |
| + Kho bạc Bình Thạnh             |                       |                      |
| + Ngân hàng Đông Á               | 40.369.798            | 2.171.841            |
| + Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN    | 3.061.549             | 1.171.549            |
| + Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL | 52.213.634            | 819.075.559          |
| + Ngân hàng Đầu tư Phát triển    | 5.854.157             | 5.902.433            |
| Tiền gửi ngoại tệ                | 1.605.157.972         | 436.377.426          |
| + Ngân hàng Công thương          | 1.556.555.651         | 388.686.929          |
| + Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN    | 23.809                | 23.536               |
| + Ngân hàng Đầu tư Phát triển    |                       |                      |
| + Ngân hàng Nông nghiệp          | 45.278.313            | 44.700.221           |
| + Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL | 3.300.199             | 2.966.740            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.742.340.493</b> | <b>4.875.086.397</b> |

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2013           | 01/01/2013            |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                      |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                      | 1.101.702.000         |
| - Phải thu người lao động                   |                      |                       |
| - Phải thu khác                             | 8.221.774.720        | 13.941.201.108        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8.221.774.720</b> | <b>15.042.903.108</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

|   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>5. HÀNG TỒN KHO</b>                            |                       |                       |
| - Hàng mua đang đi đường                          |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                           | 7.882.786.606         | 10.417.637.031        |
| - Công cụ, dụng cụ                                | 1.274.352.004         | 600.873.242           |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang            | 826.424.319           | 1.783.792.554         |
| - Thành phẩm                                      | 3.827.285.710         | 20.124.554.986        |
| - Hàng hóa  | 11.623.703.882        | 7.937.758.337         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                  | <b>25.434.552.521</b> | <b>40.864.616.150</b> |
| <br><b>6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b> |                       |                       |
|   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa             | 3.715.944.780         | 3.047.242.595         |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa                  |                       |                       |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.715.944.780</b>  | <b>3.047.242.595</b>  |
| <br><b>7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>               |                       |                       |
|   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                         |                       |                       |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác                     |                       |                       |
| - Cho vay không có lãi                            |                       |                       |
| - Phải thu dài hạn khác                           | 2.738.205.689         | 2.738.205.689         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.738.205.689</b>  | <b>2.738.205.689</b>  |

35011  
 CÔNG  
 CH NHIỆM  
 H VỤ T  
 CHÍNH K  
 KIỂM  
 PHÍA N  
 TP. H







## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Đơn vị tính: VND              |                      |                 |                          |                   |                      |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|----------------------|
| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất    | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Cộng                 |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                 |                          |                   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.657.919.919        |                 |                          |                   | 3.657.919.919        |
| Số tăng trong năm             | 4.387.500            |                 |                          |                   | 4.387.500            |
| - Mua trong năm               |                      |                 |                          |                   |                      |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         |                      |                 |                          |                   |                      |
| - Tăng khác                   | 4.387.500            |                 |                          |                   | 4.387.500            |
| Số giảm trong năm             |                      |                 |                          |                   |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      |                 |                          |                   |                      |
| - Giảm khác                   |                      |                 |                          |                   |                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.662.307.419</b> |                 |                          |                   | <b>3.662.307.419</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                 |                          |                   |                      |
| Số dư đầu năm                 | 129.159.961          |                 |                          |                   | 129.159.961          |
| Số tăng trong năm             | 31.269.392           |                 |                          |                   | 31.269.392           |
| - Khấu hao trong năm          | 31.269.392           |                 |                          |                   | 31.269.392           |
| - Tăng khác                   |                      |                 |                          |                   |                      |
| Số giảm trong năm             |                      |                 |                          |                   |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      |                 |                          |                   |                      |
| - Giảm khác                   |                      |                 |                          |                   |                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>160.429.353</b>   |                 |                          |                   | <b>160.429.353</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                 |                          |                   |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 3.528.759.958        |                 |                          |                   | 3.528.759.958        |
| Tại ngày cuối năm             | 3.501.878.066        |                 |                          |                   | 3.501.878.066        |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                    | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Dự án công nghệ sinh học         | 2.238.168.619        | 2.237.818.619        |
| + Thẩm định giá đất Bình Dương     | 149.380.000          | 149.380.000          |
| + Đất Phan Thiết (Phạm Ngọc Thạch) |                      | 54.972.364           |
| + San lấp mặt bằng trạm Long Thành | 638.379.635          |                      |
| + 02 căn hộ chung cư               | 3.133.948.282        | 2.840.873.188        |
| + Công trình khác                  | 78.671.582           |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.238.548.118</b> | <b>5.283.044.171</b> |

### 11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục                     | Số đầu năm           | Tăng trong năm     | Giảm trong năm    | Số cuối năm          |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>8.789.285.521</b> | <b>211.993.173</b> | <b>29.947.619</b> | <b>8.971.331.075</b> |
| Nhà                           | 8.201.140.030        | 211.993.173        | 29.947.619        | 8.383.185.584        |
| Cơ sở hạ tầng                 | 588.145.491          |                    |                   | 588.145.491          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>3.074.583.625</b> | <b>712.773.014</b> | <b>29.947.619</b> | <b>3.757.409.020</b> |
| Nhà                           | 2.877.506.831        | 667.205.610        | 29.947.619        | 3.514.764.822        |
| Cơ sở hạ tầng                 | 197.076.794          | 45.567.404         |                   | 242.644.198          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>5.714.701.896</b> |                    |                   | <b>5.213.922.055</b> |
| Nhà                           | 5.323.633.199        |                    |                   | 4.868.420.762        |
| Cơ sở hạ tầng                 | 391.068.697          |                    |                   | 345.501.293          |

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | 31/12/2013 |                       | 01/01/2013 |                       |
|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|   | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| - Đầu tư vào công ty con                  |            | 21.409.303.990        |            | 14.884.937.476        |
| + Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên (*)     | 541.800    | 5.169.025.696         | 541.800    | 5.169.025.696         |
| + Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ       | 891.702    | 9.715.911.780         | 891.702    | 9.715.911.780         |
| + Cty CP Bông và KDTH Miền Trung (**)     | 455.000    | 6.524.366.514         |            |                       |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |            | 2.696.637.541         |            | 9.221.004.055         |
| + Cty CP Bông và KDTH Miền Trung (**)     |            |                       | 455.000    | 6.524.366.514         |
| + Công ty CP Sợi Phú Bài                  | 250.000    | 2.696.637.541         | 250.000    | 2.696.637.541         |
| - Đầu tư trái phiếu                       |            |                       |            |                       |
| <b>Cộng</b>                               |            | <b>24.105.941.531</b> |            | <b>24.105.941.531</b> |

(\*) Số lượng cổ phiếu Công ty CP Bông Tây Nguyên đã được quy đổi mệnh giá từ 100.000đ/cp thành 10.000đ/cp

(\*\*) Khoản đầu tư vào Công ty CP KDTH Miền Trung được phân loại từ Công ty liên kết sang Công ty con do có sự thay đổi về quyền biểu quyết. Trong đó, quyền kiểm soát của Công ty mẹ bao gồm tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty con nhận đầu tư và tỉ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ ở công ty con đầu tư gián tiếp (Công ty CP Giống Cây trồng Nha Hồ)

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                             | 31/12/2013         | 01/01/2013         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước dài hạn | 967.880.787        | 683.746.279        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>967.880.787</b> | <b>683.746.279</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                       | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay ngắn hạn (*)                    | 40.506.588.899        | 24.675.741.962        |
| + Ngân hàng Công thương               | 2.919.722.305         | 4.751.400.000         |
| + Chi nhánh công ty tài chính dệt may | 37.586.866.594        | 19.924.341.962        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả              |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>40.506.588.899</b> | <b>24.675.741.962</b> |

(\*) Chi tiết hợp đồng vay

| Đơn vị thành viên | Văn phòng Công ty                    |                                   |
|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|                   | Ngân hàng Công thương                | CN Công ty Tài chính dệt may      |
| Đối tượng cho vay | Số 21/HĐTD ngày 11/06/2013           | Số 09/2013/HĐKT-NH ngày 24/4/2013 |
| Hợp đồng          | 130.000.000.000 VND                  | 40.000.000.000 VND                |
| Hạn mức           | Tài sản cố định và quyền sử dụng đất | Tin chấp                          |



### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | 31/12/2013         | 01/01/2013         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | 73.919.279         | 515.950.489        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       |                    |                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp |                    |                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 106.714.637        | 90.503.105         |
| - Các loại thuế khác         |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>180.633.916</b> | <b>606.453.594</b> |

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|  | 31/12/2013        | 01/01/2013            |
|--|-------------------|-----------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |                   |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |                   |                       |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |                   |                       |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 67.938.727        | 318.207.343           |
| <b>Cộng</b>  | <b>67.938.727</b> | <b>318.207.343,00</b> |

### 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | 31/12/2013           | 01/01/2013            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý            | 22.322.739           | 22.066.350            |
| - Kinh phí công đoàn                | 21.130.000           |                       |
| - Bảo hiểm xã hội                   |                      |                       |
| - Bảo hiểm y tế                     |                      |                       |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              |                      | 735.229               |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | 123.027.308          | 123.027.308           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     |                      |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện          |                      | 43.845.409            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.005.579.669        | 10.558.610.424        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.172.059.716</b> | <b>10.748.284.720</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|  | <u>31/12/2013</u>            | <u>01/01/2013</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                                   | <b>26.303.488.347</b>        | <b>38.711.679.495</b>        |
| - Vay ngân hàng - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**) | 26.303.488.347               | 38.711.679.495               |
| - Vay đối tượng khác                                 |                              |                              |
| - Trái phiếu phát hành                               |                              |                              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                    |                              |                              |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>26.303.488.347</u></b> | <b><u>38.711.679.495</u></b> |

(\*\*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tài trợ từ nguồn vốn ODA theo thỏa ước tín dụng ký ngày 18/12/1998 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan Phát triển Pháp. Hợp đồng vay số 01/2008/HĐODA-NHPTVN; được ký ngày 02 tháng 10 năm 2008.

Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục của dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định đầu tư số 19/QĐ TTg ngày 08/01/1998 về việc phê duyệt dự án "Phát triển Bông và các cây trồng luân xen canh với bông".

Theo hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi bổ sung số 04/2009/HĐODA.SĐ.01 - NHPTVN, thì toàn bộ số dư nợ gốc bằng đồng EUR tính đến ngày 30/4/2009 là 1.793.313,32EUR được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá chuyển đổi do Bộ Tài Chính thông báo tháng 5/2009 là 22.001,3 VND/EUR.

Ngày 01/11/2007, Công ty đã chuyển giao 6.160.962.733 VND (tương đương 259.660,42 FPF) cho Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên theo Biên bản thỏa thuận đã được hai bên xác nhận. Theo biên bản này, Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên sẽ trả nợ gốc theo phân kỳ bán niên vào ngày 14/4 và 14/10 với lãi suất là 8,4%/năm cho Công ty.

Khi chuyển đổi khoản vay ngoại tệ, theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty CP Bông Tây Nguyên thì số dư khoản vay ngoại tệ của Công ty CP Bông Tây Nguyên chỉ tính theo VND, do đó mọi phát sinh tỷ giá đều ghi nhận tại Cty CP Bông VN.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                             | Vốn đầu tư của CSH    | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>50.000.000.000</b> |                      |                               | <b>(351.037)</b>           | <b>4.965.470.399</b>  | <b>13.717.007.874</b>    | <b>353.910.254</b>    |                        |
| Tăng vốn trong kì trước     |                       |                      |                               |                            |                       |                          |                       |                        |
| Lãi trong kì trước          |                       |                      |                               |                            |                       | 8.866.421.490            |                       |                        |
| Tăng khác                   |                       |                      |                               |                            |                       |                          | 1.871.700.787         | 1.871.700.787          |
| Giảm vốn trong kì trước     |                       |                      |                               |                            |                       |                          |                       |                        |
| Chia cổ tức                 |                       |                      |                               |                            |                       | 10.000.000.000           |                       |                        |
| Trích quỹ từ lợi nhuận      |                       |                      |                               |                            |                       | 1.158.612.599            |                       |                        |
| Giảm khác                   |                       |                      |                               | 5.743.607                  |                       |                          |                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>50.000.000.000</b> |                      |                               | <b>(6.094.644)</b>         | <b>4.965.470.399</b>  | <b>11.424.816.765</b>    | <b>2.225.611.041</b>  | <b>1.871.700.787</b>   |
| Tăng vốn trong kì này       |                       |                      |                               |                            |                       |                          |                       |                        |
| Lãi trong kì này            |                       |                      |                               |                            |                       | 5.182.237.473            |                       |                        |
| Tăng khác                   |                       |                      |                               | 6.094.644                  |                       | 279.459.333              |                       |                        |
| Giảm vốn trong kì này       |                       |                      |                               |                            |                       |                          |                       |                        |
| Chia cổ tức                 |                       |                      |                               |                            |                       | 7.500.000.000            |                       |                        |
| Trích quỹ từ lợi nhuận      |                       |                      |                               |                            |                       | 1.152.634.793            |                       |                        |
| Giảm khác                   |                       |                      |                               |                            |                       |                          |                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>50.000.000.000</b> |                      |                               |                            | <b>4.965.470.399</b>  | <b>8.233.878.779</b>     | <b>2.225.611.041</b>  | <b>1.871.700.787</b>   |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | 31/12/2013            | %           | 01/01/2013            | %           |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 27.500.000.000        | 55%         | 27.500.000.000        | 55%         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 22.500.000.000        | 45%         | 22.500.000.000        | 45%         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>50.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

- Số lượng cổ phiếu quỹ

### 19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| Vốn góp đầu kì              | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kì       |                |                |
| Vốn góp giảm trong kì       |                |                |
| Vốn góp cuối kì             | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 7.500.000.000  | 10.000.000.000 |

### 19. d) Cổ phiếu

|  | Năm nay   | Năm trước |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |           |           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |           |           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   |           |           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |           |           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |           |           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/ cổ phiếu





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                             | Năm 2013               | Năm 2012               |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng          | 340.166.243.047        | 479.568.170.249        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 3.441.255.924          | 9.360.138.775          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>343.607.498.971</b> | <b>488.928.309.024</b> |

### 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | Năm 2013          | Năm 2012             |
|-----------------------|-------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại |                   |                      |
| Giảm giá hàng bán     | 20.512.800        |                      |
| Hàng bán bị trả lại   |                   | 5.226.486.113        |
| <b>Cộng</b>           | <b>20.512.800</b> | <b>5.226.486.113</b> |

### 22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                    | Năm 2013               | Năm 2012               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | 340.145.730.247        | 474.341.684.136        |
| Doanh thu thuần dịch vụ            | 3.441.255.924          | 9.360.138.775          |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>343.586.986.171</b> | <b>483.701.822.911</b> |

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Năm 2013               | Năm 2012               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 270.115.323.299        | 342.017.386.482        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 61.216.330.312         | 118.196.398.294        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 104.182.594            | 5.823.052.263          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (2.106.758.081)        | (2.003.538.134)        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>329.329.078.124</b> | <b>464.033.298.905</b> |

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Năm 2013              | Năm 2012              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 5.446.183.257         | 9.056.168.904         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 5.075.204.000         | 5.690.106.000         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 11.404.387            | 32.331.241            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.986.460            |                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm                | 331.383.306           | 993.513.480           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.875.161.410</b> | <b>15.772.119.625</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Năm 2013              | Năm 2012              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                                 | 9.039.086.071         | 14.714.527.292        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 100.194.515           | 288.650.309           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 1.114.621.663         | 616.574.238           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          |                       |                       |
| - Chi phí tài chính khác                       | 177.076.600           | 92.557.623            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>10.430.978.849</b> | <b>15.712.309.462</b> |

### 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | Năm 2013      | Năm 2012      |
|---|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông       | 5.182.237.473 | 8.866.421.490 |
| - Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 5.000.000     | 5.000.000     |
| - Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                  | 1.036         | 1.773         |

### 27. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 27.1. Thông tin về các bên liên quan

| Các bên liên quan                  | Mối quan hệ      |
|------------------------------------|------------------|
| Tập đoàn dệt may Việt Nam          | Cổ đông lớn      |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên    | Công ty con      |
| Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ  | Công ty con      |
| Công ty CP Bông và KDTM Miền Trung | Công ty con      |
| Công ty CP Sợi Phú Bài             | Công ty liên kết |

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

| Bên liên quan                   | Nội dung nghiệp vụ                | Giá trị giao dịch |
|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Tập đoàn dệt may Việt Nam       | Trả cổ tức                        | 4.125.000.000     |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên | Nhận cổ tức                       | 541.800.000       |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên | Trả tiền vay từ nguồn vốn ODA     | 1.807.779.487     |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên | Mua bông xơ, hạt bông thương phẩm | 7.632.409.208     |
|                                 | Mua phân bón                      | 1.233.750.000     |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên | Ứng trước kinh phí khuyến nông    | 571.237.500       |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên | Bán bao bì                        | 1.342.168.630     |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên | Mua phân bón                      | 1.454.660.000     |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên | Thuê kho                          | 217.074.000       |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

| Bên liên quan                      | Nội dung nghiệp vụ             | Đơn vị tính: VND<br>Giá trị giao dịch |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ  | Nhận cổ tức                    | 1.783.404.000                         |
| Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ  | Mua hạt giống                  | 1.000.000.000                         |
| Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ  | Mua bông xơ                    | 1.198.079.608                         |
| Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ  | Mua giống bắp                  | 20.740.000                            |
| Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung | Ứng trước kinh phí khuyến nông | 641.560.000                           |
| Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung | Mua bông xơ                    | 1.458.442.304                         |
| Công ty CP Sợi Phú Bài             | Nhận cổ tức                    | 2.750.000.000                         |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                      | Nội dung nghiệp vụ                        | Giá trị khoản phải thu |
|------------------------------------|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên    | Phải thu khoản vay vốn ODA đã chuyển giao | 2.738.205.689          |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên    | Ứng trước kinh phí khuyến nông            | 571.237.500            |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên    | Mua bông xơ, hạt bông thương phẩm         | 892.125.963            |
| Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ  | Phí bảo quản hạt giống                    | 210.000.000            |
| Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung | Ứng trước kinh phí khuyến nông            | 641.560.000            |
| Công ty CP Bông và KĐTH Miền Trung | Bán vật tư                                | 227.697.483            |

| Bên liên quan                     | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải trả |
|-----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ | Mua giống bắp      | 20.740.000             |
| Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên   | Mua phân bón       | 646.550.000            |

### 27.2. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm 2012 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương

Trần Anh Hào

*Nguyễn Thị Thanh Hương*